

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 557.2022/QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 06 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Technical Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên**

Organization: **Thai Nguyen Iron and Steel Joint Stock Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Văn Thế**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Hà Tuấn Hưng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Văn Thế	

Số hiệu/ Code: **VILAS 077**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **30/06/2025**

Địa chỉ/ Address:

**Phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Cam Gia ward, Thai Nguyen city, Thai Nguyen province**

Địa điểm/ Location:

**Phường Cam Giá, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Cam Gia ward, Thai Nguyen city, Thai Nguyen province**

Điện thoại/ Tel: **02083831102**

Fax: **02083832249**

E-mail: **thenvtisco@gmail.com**

Website: **www.tisco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 077****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép cốt bê tông <i>Steel for reinforcement of concrete</i>	Thử kéo (xác định giới hạn chảy, giới hạn bền, độ giãn dài) <i>Tensile test (determination of yield strength, tensile strength, elongation)</i>	Đến/Up to 2000 KN	ASTM A370-21 TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 TCVN 7937-1:2013 JISZ 2241:2011
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/Up to 180°	TCVN 198 - 2008 (ISO 7438:2005) TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 TCVN 7937-1:2013 JISZ 2248:2014 ASTM A370-21

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa*Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép cacbon, thép hợp kim thấp <i>Carbon steel, low-alloy steel</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố C, S, Mn, P, Si, Cr, Ni. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of C, S, Mn, P, Si, Cr, Ni content.</i> <i>Spark atomic emission spectrometry method</i>	C: (0,08 ~ 0,8) %	ASTM E415-17
			Si: (0,1 ~ 1,0) %	
			Mn: (0,1 ~ 2,0) %	
			P: (0,02 ~ 0,085) %	
			S: (0,01 ~ 0,055) %	
			Cr: (0,02 ~ 2,0) %	
			Ni: (0,02 ~ 3,0) %	
			Cu: (0,04 ~ 0,5) %	

Ghi chú / Notes:

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- JIS: the Japanese Industrial Standard